

Ngày 01/04/2019

**Phòng phân tích
Công ty cổ phần
Chứng Khoán Phú Hưng**

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật
Tiên, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479
Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855
Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn/support@phs.vn
Web: www.phs.vn

Thị trường chứng khoán Việt Nam giảm điểm cùng đà lao dốc của chứng khoán thế giới trong bối cảnh đường cong lợi suất trái phiếu Mỹ đảo ngược như một chỉ báo suy thoái kinh tế. Thanh khoản suy giảm đáng kể nhưng nhờ việc khối ngoại vẫn tiếp tục mua ròng phần nào hỗ trợ thị trường trong tuần qua.

VN-Index mở đầu tuần giao dịch với phiên giảm điểm mạnh, hơn 18 điểm theo đà lao dốc của chứng khoán toàn cầu. Nhờ sự hỗ trợ của nhóm Vingroup, chỉ số hồi phục dần những phiên sau đó nhưng những phút cuối cùng của phiên cuối tuần chỉ số bất ngờ đảo chiều giảm điểm. Chốt tuần, VN-Index đóng cửa tại 980.76 điểm (-0.8%). Tâm lý giao dịch thận trọng khiến thanh khoản bất ngờ sụt giảm mạnh với KLGD KL bình quân mỗi phiên đạt 136.9 triệu cổ phiếu (-24.1%), tương đương 2,837 tỷ đồng/phiên (-27.4%).

Tính chung cả tuần, cổ phiếu Bất động sản gồm VinGroup-VIC (-2.2%), Đầu tư Địa ốc No Va (Novaland)-NVL (-2.8%), Vincom Retail-VRE (-0.9%) và thực phẩm&đồ uống gồm VINAMILK-VNM (-1.3%), SABECO-SAB (-0.5%), GTNFOODS-GTN (-6.9%) gây áp lực nhiều nhất đến chỉ số. Các nhóm trụ cột khác như ngân hàng và dầu khí cũng chứng kiến sự phân hóa, ở nhóm ngân hàng thì Ngân hàng Vietcombank-VCB (+0.6%), BIDV-BID (+2.0%) giữ được sắc xanh trong khi VPBank-VPB (-3.8%), HDBank-HDB (-3.3%), MBBank-MBB (-2.2%) giảm điểm. Ở nhóm dầu khí, PV Gas-GAS (-1.7%), Lắp máy Dầu khí-PXS (-5.7%) suy giảm trong khi Khoan Dầu khí PVDrilling-PVD (+1.9%) có chuyển động ngược lại.

Khối ngoại mua ròng 301.6 tỷ đồng trên sàn HOSE (-20.3%). Lực mua tập trung ở các mã MSN (+138.6 tỷ), CTG (+121.4 tỷ), VCB (+111.3 tỷ). Trái lại, VJC (-149.8 tỷ), VRE (-148.3 tỷ), VNM (-99.0 tỷ) bị bán ròng nhiều nhất.

HNX-Index cũng có diễn biến giằng co mạnh trong tuần qua với nhiều phiên tăng giảm đan xen. Chốt tuần, HNX-Index đóng cửa tại 107.44 điểm (-0.6%). Thanh khoản sụt giảm mạnh KLGD KL bình quân mỗi phiên đạt 29.4 triệu cổ phiếu (-28.3%), tương đương 385 tỷ đồng/phiên (-25.0%)

Góp phần nhiều nhất vào đà giảm điểm của thị trường là cổ phiếu ngành xây dựng gồm VINACONEX-VCG (-4.0%), Sông Đà 9.09 (SCI)-S99 (-4.8%), Tư vấn XD Điện 4-TV4 (-3.0%). VCG có phiên giảm sàn trong tuần với thông tin TAND Hà Nội quyết định tạm dừng khẩn cấp thực hiện nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường ngày 11/1/2019 về việc bầu cử HĐQT và BKS mới của VCG. Bên cạnh đó, là cổ phiếu ngành dầu khí như DVKT Dầu khí PTSC-PVS (-1.8%), Bọc ống Dầu khí Việt Nam-PVB (-2.6%), Cơ khí xăng dầu-PMS (-0.2%) và cổ phiếu ngân hàng gồm Ngân hàng Á Châu-ACB (-0.7%) và SHB-SHB (-2.5%) góp phần vào đà giảm của chỉ số.

Khối ngoại mua ròng 30.8 tỷ đồng trên sàn Hà Nội (-91.2%) với tâm điểm mua ròng là PVL (+33.8 tỷ), SHB (+20.7 tỷ), PVS (+16.9 tỷ). Chiều ngược lại, SHN (-16.9 tỷ), VGC (-8.6 tỷ), BCC (-7.3 tỷ) bị bán ròng nhiều nhất.

Theo quan điểm kỹ thuật, VN-Index có tuần giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch suy giảm về dưới mức bình quân 10 và 20 tuần hàm ý dòng tiền đang thận trọng trở lại. Mặc dù, trên đồ thị tuần, chỉ số vẫn cho thấy xu hướng phục hồi trung và dài hạn là vẫn còn, khi chỉ số đang duy trì đóng cửa trên MA13 và 26 tuần. Tuy nhiên, trên đồ thị ngày, chỉ số đang chịu áp lực điều chỉnh ngắn hạn, khi chỉ số đang đóng cửa dưới MA5 và 20 ngày, do đó, chỉ số có thể cần một nhịp điều chỉnh ngắn hạn nhằm củng cố cho xu hướng dài hạn bền vững hơn, vùng hỗ trợ hiện tại có thể là vùng 955 – 965 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX-Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có thể đang nằm trong một xu hướng điều chỉnh ngắn hạn nhằm củng cố cho xu hướng dài bền vững hơn, khi trên đồ thị tuần chỉ số vẫn đóng cửa trên MA13 và 26 tuần, còn trên đồ thị ngày, chỉ số đang nằm dưới MA20 ngày. Ngưỡng hỗ trợ gần có thể là vùng 106.1 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường có thể vẫn giữ được xu hướng phục hồi trung vào dài hạn. Tuy nhiên, thị trường có thể sẽ chịu áp lực điều chỉnh trong ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư cần quan sát thận trọng với các vị thế lướt sóng ngắn hạn nhằm tránh các rủi ro bất ngờ của thị trường.

Tổng quan thị trường

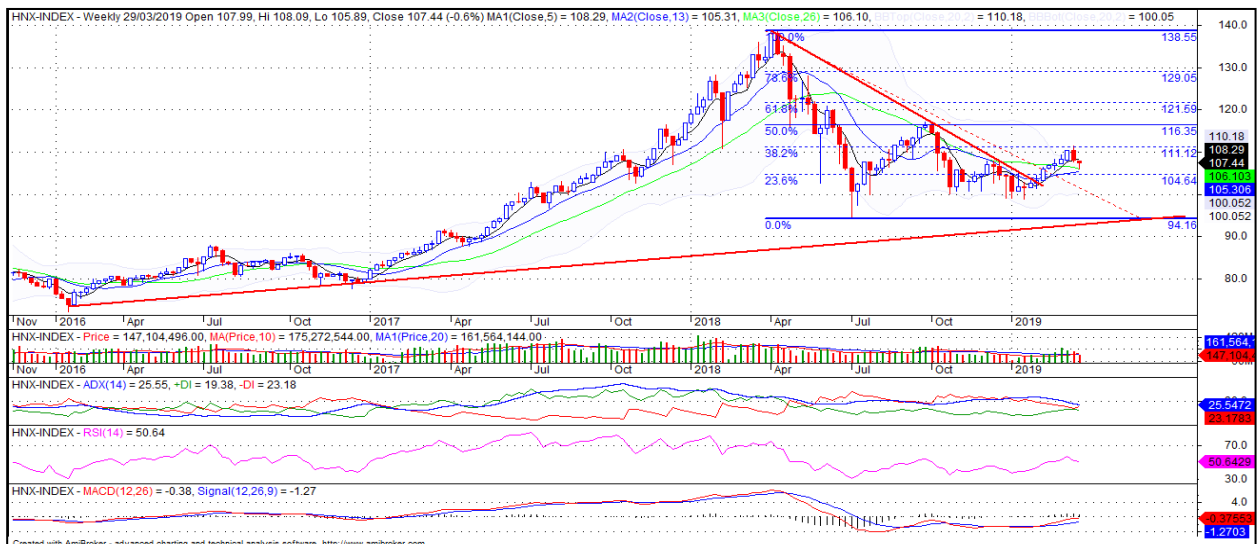
Thị trường trong nước

| Ngày tháng | Thứ 2 25/03 | Thứ 3 26/03 | Thứ 4 27/03 | Thứ 5 28/03 | Thứ 6 29/03 | Tr. bình |
|--------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------|
| HOSE | 970.07 | 969.79 | 975.91 | 982.98 | 980.76 | 975.90 |
| Thay đổi +/- | -18.64 | -0.28 | 6.12 | 7.07 | -2.22 | -1.59 |
| Thay đổi % | -1.89 | -0.03 | 0.63 | 0.72 | -0.23 | -0.50 |
| Khối lượng (tr.CP) | 177.63 | 139.65 | 112.97 | 122.20 | 131.92 | 136.88 |
| Giá trị (tỷ đồng) | 3,616.6 | 2,765.8 | 2,343.8 | 2,443.9 | 3,016.6 | 2,837.3 |
| Đầu tư nước ngoài | 151.2 | -143.9 | 62.5 | 117.4 | 114.3 | 60.3 |
| HNX | 106.41 | 106.85 | 107.56 | 107.34 | 107.44 | 107.12 |
| Thay đổi +/- | -1.68 | 0.44 | 0.71 | -0.22 | 0.10 | -0.13 |
| Thay đổi % | -1.56 | 0.42 | 0.66 | -0.21 | 0.09 | -0.12 |
| Khối lượng (tr.CP) | 42.13 | 24.11 | 25.37 | 24.51 | 31.09 | 29.44 |
| Giá trị (tỷ đồng) | 482.4 | 311.2 | 305.2 | 388.6 | 440.1 | 385.48 |
| Đầu tư nước ngoài | 18.9 | 5.7 | 2.5 | 16.6 | -12.9 | 6.15 |

VN-Index



HNX-Index



TOP 10 mã cổ phiếu trong tuần
HOSE
Top 10 tăng giá

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD (nghìn CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-----------------|--------------|
| VHG | 0.8 | 41,385.6 | 30.1% |
| NVT | 11.5 | 762.9 | 27.0% |
| TTE | 12.9 | 1.4 | 26.3% |
| DAH | 8.5 | 3,853.6 | 18.6% |
| SII | 18.0 | 0.2 | 15.8% |
| PDN | 93.0 | 612.6 | 15.5% |
| DCL | 19.8 | 1,492.2 | 15.4% |
| LAF | 6.3 | 136.4 | 13.7% |
| MCG | 3.2 | 0.2 | 11.9% |
| OGC | 5.8 | 19,180.8 | 11.1% |

Top 10 giảm giá

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD (nghìn CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-----------------|--------------|
| HSL | 9.9 | 2,436.9 | -17.4% |
| LGC | 28.5 | 0.1 | -13.7% |
| CRC | 19.6 | 1,049.2 | -13.2% |
| CLL | 27.5 | 2.9 | -11.5% |
| SZL | 40.0 | 245.9 | -9.6% |
| CMX | 21.2 | 317.3 | -9.1% |
| APC | 31.8 | 289.6 | -8.3% |
| YEG | 100.0 | 1,607.5 | -8.1% |
| TCO | 11.5 | 0.3 | -8.1% |
| TLD | 6.0 | 1,225.7 | -7.8% |

Top 10 giá trị

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| VRE | 34.6 | 1,065.8 | -0.9% |
| ROS | 32.0 | 1,030.4 | -1.2% |
| VSH | 17.3 | 986.6 | -0.9% |
| HPG | 32.2 | 681.5 | 0.8% |
| VNM | 134.8 | 572.0 | -1.3% |
| VHM | 91.5 | 549.5 | 0.5% |
| VIC | 115.9 | 545.4 | -2.2% |
| VJC | 116.5 | 533.7 | -2.0% |
| TCB | 25.6 | 480.7 | -1.9% |
| EIB | 17.6 | 479.1 | 0.7% |

HNX
Top 10 tăng giá

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD (nghìn CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-----------------|--------------|
| ORS | 4.8 | 233.7 | 35.9% |
| VE4 | 9.9 | 1.3 | 31.8% |
| PSW | 8.0 | 0.6 | 26.5% |
| PTI | 21.0 | 75.3 | 25.4% |
| TV3 | 48.0 | 0.3 | 19.6% |
| GDW | 20.4 | 10.4 | 19.5% |
| HTP | 5.6 | 0.3 | 18.3% |
| SDD | 2.8 | 967.2 | 16.0% |
| CLH | 20.0 | 197.8 | 14.9% |
| HKB | 0.8 | 231.8 | 14.3% |

Top 10 giảm giá

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | KLGD (nghìn CP) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-----------------|--------------|
| PSI | 2.7 | 7.7 | -24.8% |
| KSQ | 2.4 | 449.3 | -23.8% |
| TJC | 5.1 | 0.8 | -23.5% |
| MEC | 2.0 | 33.8 | -17.4% |
| ECI | 13.0 | 387.8 | -14.4% |
| TPP | 12.4 | 0.9 | -13.5% |
| MAC | 6.4 | 6.1 | -13.4% |
| VMI | 0.7 | 2.0 | -12.5% |
| AME | 9.5 | 1.1 | -11.7% |
| L35 | 9.0 | 79.9 | -10.3% |

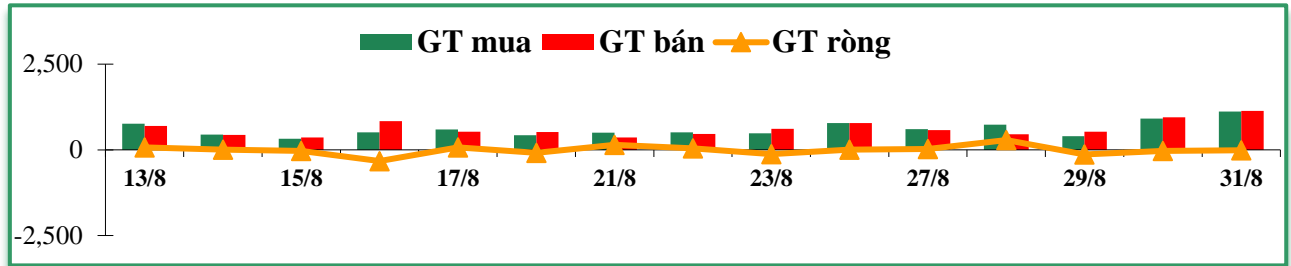
Top 10 giá trị

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| VCG | 27.0 | 321.0 | -4.0% |
| ACB | 30.3 | 311.3 | -0.7% |
| PVS | 20.6 | 256.5 | -1.8% |
| VGC | 20.5 | 236.7 | -4.2% |
| SHB | 7.5 | 166.8 | -2.5% |
| DNP | 14.6 | 123.4 | 8.7% |
| TNG | 22.5 | 95.4 | 2.4% |
| VC3 | 22.5 | 81.4 | 1.4% |
| NDN | 13.3 | 34.4 | 0.8% |
| PVI | 37.5 | 29.7 | 2.8% |

Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

| Sàn GD | KL mua | | KL bán | | GT mua | | GT bán | | Mua-Bán Tỷ đồng |
|--------|----------|-------|----------|-------|---------|-------|---------|-------|--------------------|
| | Triệu CP | % +/- | Triệu CP | % +/- | Tỷ đồng | % +/- | Tỷ đồng | % +/- | |
| HOSE | 97.5 | -43% | 89.5 | -47% | 3,846.9 | -42% | 3,545.4 | -43% | 301.6 |
| HNX | 9.3 | -62% | 4.6 | 10% | 140.2 | -66% | 109.4 | 70% | 30.8 |
| Tổng | 106.8 | -46% | 94.2 | -45% | 3987.1 | -43% | 3654.7 | -42% | 332.3 |

Biểu đồ giao dịch nhà đầu tư nước ngoài



HOSE

Top 10 mua ròng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| MSN | 84.3 | 138.6 | -0.2% |
| CTG | 22.5 | 121.4 | -0.2% |
| VCB | 67.3 | 111.3 | 0.6% |
| HPG | 32.2 | 105.7 | 0.8% |
| VHM | 91.5 | 102.4 | 0.5% |
| BID | 35.8 | 87.4 | 2.0% |
| GAS | 98.2 | 58.6 | -1.7% |
| CTI | 25.1 | 50.8 | 2.1% |
| PLX | 59.4 | 44.1 | 0.7% |
| PVD | 17.9 | 38.9 | 1.9% |

Top 10 bán ròng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| VJC | 116.5 | (149.8) | -2.0% |
| VRE | 34.6 | (148.3) | -0.9% |
| VNM | 134.8 | (99.0) | -1.3% |
| SSI | 27.2 | (59.2) | -1.1% |
| NVL | 55.8 | (52.8) | -2.8% |
| STB | 12.2 | (45.2) | -2.8% |
| HDB | 30.0 | (44.0) | -3.3% |
| NBB | 19.4 | (37.3) | 4.9% |
| POW | 15.2 | (34.2) | -2.1% |
| VIS | 24.3 | (23.9) | 0.0% |

HNX

Top 10 mua ròng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| PVL | 1.8 | 33.8 | 0.6% |
| SHB | 7.5 | 20.7 | -2.5% |
| PVS | 20.6 | 16.9 | -1.8% |
| CEO | 12.4 | 6.7 | -1.5% |
| MAS | 48.1 | 2.2 | 0.2% |
| DGC | 42.2 | 1.7 | 0.3% |
| DTD | 9.9 | 0.8 | -3.0% |
| ART | 2.6 | 0.7 | 0.2% |
| HHP | 15.6 | 0.7 | -3.1% |
| TTZ | 8.3 | 0.6 | 6.4% |

Top 10 bán ròng

| Mã CK | Giá đóng cửa ('000) | Giá trị (tỷ đồng) | Thay đổi (%) |
|-------|---------------------|-------------------|--------------|
| SHN | 9.0 | (16.9) | 1.2% |
| VGC | 20.5 | (8.6) | -4.2% |
| BCC | 7.9 | (7.3) | 0.1% |
| ECI | 13.0 | (6.1) | -14.4% |
| VGP | 20.5 | (5.9) | 0.0% |
| HGM | 41.6 | (3.8) | 2.2% |
| VCG | 27.0 | (3.5) | -4.0% |
| SGO | 0.8 | (3.4) | 0.0% |
| VE9 | 2.9 | (2.8) | 0.1% |
| NTP | 38.0 | (2.7) | 0.0% |

Khuyến cáo

Những thông tin trên đã được biên soạn từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Tuy nhiên, chúng tôi không chịu trách nhiệm về tính đầy đủ cũng như tính chính xác của nó. Những quan điểm và ước tính trong báo cáo này là những nhận định tại thời điểm của báo cáo và có thể thay đổi mà không cần báo trước. Báo cáo chỉ mang tính tham khảo và quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về quyết định đầu tư của mình.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5479 Fax: (+84-28) 5 413 5472

Customer Service: (+84-28) 5 411 8855 Call Center: (+84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,

P. Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,

157 Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp.

HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 1, Tòa nhà 18T2, Lê Văn

Lương, Trung Hòa Nhân Chính,

Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town

2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2405

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 3, Tòa nhà Naforimex,

19 Bà Triệu, Q. Hoàn Kiếm, Hà

Nội

Phone: (+84-24) 3 933 4560

Fax: (+84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần

Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải

Phòng

Phone: (+84-225) 384 1810

Fax: (+84-225) 384 1801